

THÔNG BÁO

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đại học chính quy năm 2025

Căn cứ Biên bản số 2658/BB-ĐHCT-HĐTS ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Cần Thơ về việc xác định ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào xét tuyển đại học chính quy năm 2025; căn cứ Quyết định số 2099/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng năm 2025, Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) thông báo Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (*còn gọi là điểm sàn*) xét tuyển vào các ngành đại học chính quy như sau:

1. Điểm sàn được xác định theo thang điểm 30 ứng với từng mã xét tuyển được đính kèm. Điểm sàn bằng nhau giữa các tổ hợp xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng do thí sinh đăng ký. Điểm sàn áp dụng chung cho các phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025, xét điểm học bạ THPT và xét điểm V-SAT (đối với điểm học bạ THPT và xét điểm V-SAT được quy đổi tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025).

2. Điều kiện đăng ký xét tuyển:

2.1. Đối với tất cả các ngành xét điểm thi tốt nghiệp THPT:

Thí sinh tốt nghiệp THPT có điểm xét tuyển từ điểm sàn trở lên và không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển từ 1,0 điểm trở xuống. Điểm xét tuyển bằng tổng điểm 3 môn thi THPT năm 2025 theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên.

- Riêng ngành Giáo dục Mầm non (*): thí sinh có tổng điểm 3 môn theo tổ hợp cộng với điểm ưu tiên từ điểm sàn trở lên, trong đó: môn Năng khiếu GDMN đạt từ 5,0 điểm trở lên và tổng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT + (điểm ưu tiên) x 2/3 (làm tròn đến 2 chữ số thập phân), đạt từ 12,67 điểm trở lên.

- Riêng ngành Giáo dục Thể chất (**): thí sinh có tổng điểm 3 môn theo tổ hợp cộng với điểm ưu tiên từ điểm sàn trở lên, trong đó: môn Năng khiếu TDTT đạt từ 5,0 điểm trở lên và tổng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT + (điểm ưu tiên) x 2/3 (làm tròn đến 2 chữ số thập phân), đạt từ 12,0 điểm trở lên.

2.2. Đối với các ngành xét điểm học bạ hoặc điểm V-SAT (trừ các ngành đào tạo giáo viên):

Thí sinh tốt nghiệp THPT có điểm xét tuyển từ điểm sàn trở lên, không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển từ 1,0 điểm trở xuống (điểm mỗi môn đã được quy đổi tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025). Điểm xét tuyển bằng tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (điểm mỗi môn đã được quy đổi tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025) cộng với điểm ưu tiên.

2.3. Đối với các ngành đào tạo giáo viên xét điểm học bạ hoặc điểm V-SAT:

- Ngành Giáo dục Thể chất: Thí sinh tốt nghiệp THPT có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên). Trường hợp thí sinh xếp loại trung bình thì cần đạt 1 trong 2 yêu cầu sau đây:

+ Có điểm thi môn Năng khiếu TDTT từ 9,0 điểm trở lên (thang điểm 10).

+ Là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế.

- Các ngành đào tạo giáo viên khác: Thí sinh tốt nghiệp THPT có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên)./. h

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH (để b/c);
- Thông báo trên website;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Tính

ĐIỂM SÀN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 2688 /TB-ĐHCT ngày 22/7/2025)

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
1	7140201	Giáo dục mầm non	- V-SAT (M01, M05, M06, M11). - Thi THPT (M01, M05, M06, M11). - Học bạ (M01, M05, M06, M11).	150	19 (*)
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	- V-SAT (A00, C01, D01). - Học bạ (A00, C01, D01, D03). - Thi THPT (A00, C01, D01, D03).	100	19
3	7140204	Giáo dục Công dân	- V-SAT (C00, D14, D15). - Học bạ (C00, C19, D14, D15, X70). - Thi THPT (C00, C19, D14, D15, X70).	100	19
4	7140206	Giáo dục Thể chất	- V-SAT (T00, T01, T06, T10). - Thi THPT (T00, T01, T06, T10). - Học bạ (T00, T01, T06, T10).	100	18 (**)
5	7140209	Sư phạm Toán học	- V-SAT (A00, A01, B08, D07). - Học bạ (A00, A01, B08, D07). - Thi THPT (A00, A01, B08, D07).	80	19
6	7140210	Sư phạm Tin học	- V-SAT (A00, A01, D01, D07). - Học bạ (A00, A01, D01, D07). - Thi THPT (A00, A01, D01, D07).	70	19
7	7140211	Sư phạm Vật lý	- V-SAT (A00, A01, A02). - Học bạ (A00, A01, A02, D29). - Thi THPT (A00, A01, A02, D29).	40	19
8	7140212	Sư phạm Hóa học	- V-SAT (A00, B00, D07). - Học bạ (A00, B00, D07, D24). - Thi THPT (B00, D07, D24, A00)	40	19
9	7140213	Sư phạm Sinh học	- V-SAT (B00, B08, A02, B03). - Học bạ (B00, B08, A02, B03). - Thi THPT (B00, B08, A02, B03).	40	19
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	- V-SAT (C00, D14, D15, D01). - Thi THPT (C00, D14, D15, D01). - Học bạ (C00, D01, D15, D14).	120	19
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	- V-SAT (C00, D14). - Học bạ (C00, C19, D14, D64, X70). - Thi THPT (C00, C19, D14, D64, X70).	25	19
12	7140219	Sư phạm Địa lý	- V-SAT (C04, C00, D15). - Học bạ (C00, C04, D15, D44). - Thi THPT (C00, C04, D15, D44).	40	19
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	- V-SAT (D01, D14, D15). - Học bạ (D01, D14, D15, D66, X78). - Thi THPT (D01, D14, D15, D66, X78).	100	19
14	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	- V-SAT (D01, D14). - Học bạ (D01, D03, D14, D64). - Thi THPT (D01, D03, D14, D64).	40	19

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	- V-SAT (A00, A01, A02, B00). - Học bạ (A00, A01, A02, B00). - Thi THPT (A00, A01, A02, B00).	80	19
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	- V-SAT (C00, D14). - Thi THPT (C00, C19, C20, D14, X70, X74). - Học bạ (C00, C19, C20, D14, X70, X74).	21	19
17	7220201	Ngôn ngữ Anh: - <i>Ngôn ngữ Anh;</i> - <i>Phiên dịch, biên dịch tiếng Anh.</i>	- V-SAT (D01, D14, D15, D09). - Học bạ (D01, D14, D15, D09). - Thi THPT (D01, D14, D15, D09).	220	16
18	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	- V-SAT (D01, D14, D15, D09). - Thi THPT (D01, D14, D15, D09). - Học bạ (D01, D14, D15, D09).	120	15
19	7220201H	Ngôn ngữ Anh - học tại khu Hòa An	- V-SAT (D01, D14, D15, D09). - Thi THPT (D01, D14, D15, D09). - Học bạ (D01, D14, D15, D09).	60	15
20	7220203	Ngôn ngữ Pháp	- V-SAT (D01, D14). - Học bạ (D01, D03, D14, D64). - Thi THPT (D01, D03, D14, D64).	80	15
21	7229001	Triết học	- V-SAT (C00, D14, D15). - Học bạ (C00, C19, D14, D15, X70). - Thi THPT (C00, C19, D14, D15, X70).	80	15
22	7229030	Văn học	- V-SAT (C00, D01, D14, D15). - Thi THPT (C00, D01, D14, D15). - Học bạ (C00, D01, D14, D15).	100	15
23	7310101	Kinh tế	- V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Học bạ (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	80	15
24	7310201	Chính trị học	- V-SAT (C00, D14, D15). - Học bạ (C00, C19, D14, D15, X70). - Thi THPT (C00, C19, D14, D15, X70).	80	15
25	7310301	Xã hội học	- V-SAT (A01, C00, D01). - Học bạ (A01, C00, C19, D01, X70). - Thi THPT (A01, C00, C19, D01, X70).	80	15
26	7310403	Tâm lý học giáo dục	- V-SAT (C00, D14). - Học bạ (C00, C20, D14, X01, X74, C14). - Thi THPT (C00, C14, C20, D14, X01, X74).	60	15
27	7320101	Báo chí	- V-SAT (C00, D01, D14, D15). - Học bạ (C00, D01, D14, D15). - Thi THPT (C00, D01, D14, D15).	100	16
28	7320104	Truyền thông đa phương tiện	- V-SAT (A00, A01, D01). - Học bạ (A00, A01, D01, X02). - Thi THPT (A00, A01, D01, X02).	100	15
29	7320201	Thông tin - thư viện	- V-SAT (A01, D01). - Thi THPT (A01, D01, D03, D29). - Học bạ (A01, D01, D03, D29).	60	15

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
30	7340101	Quản trị kinh doanh	- V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Học bạ (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	140	16
31	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	- V-SAT (A01, D01, D07). - Thi THPT (A01, D01, D07, X26). - Học bạ (A01, D01, D07, X26).	80	15
32	7340101H	Quản trị kinh doanh - học tại khu Hòa An	- V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Học bạ (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	60	15
33	7340115	Marketing	- V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Học bạ (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	100	16
34	7340120	Kinh doanh quốc tế	- V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Học bạ (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	120	16
35	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	- Học bạ (A01, D01, D07, X26). - V-SAT (A01, D01, D07). - Thi THPT (A01, D01, D07, X26).	80	15
36	7340121	Kinh doanh thương mại	- V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Học bạ (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	100	16
37	7340122	Thương mại điện tử	- V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Học bạ (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	80	16
38	7340201	Tài chính - Ngân hàng	- V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Học bạ (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	100	16
39	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	- Học bạ (A01, D01, D07, X26). - V-SAT (A01, D01, D07). - Thi THPT (A01, D01, D07, X26).	40	15
40	7340301	Kế toán	- V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Học bạ (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	100	16
41	7340301S	Kế toán - học tại khu Sóc Trăng	- V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Học bạ (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	40	15
42	7340302	Kiểm toán	- V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Học bạ (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	80	15
43	7380101	Luật (<i>Luật hành chính</i>)	- Học bạ (A00, C00, D01, D03). - V-SAT (A00, C00, D01). - Thi THPT (A00, C00, D01, D03).	195	18 và Toán hoặc Văn ≥ 6
44	7380101H	Luật (<i>Luật hành chính</i>) - học tại khu Hòa An	- Học bạ (A00, C00, D01, D03). - V-SAT (A00, C00, D01). - Thi THPT (A00, C00, D01, D03).	80	18 và Toán hoặc Văn ≥ 6
45	7380101S	Luật - học tại khu Sóc Trăng	- Học bạ (A00, C00, D01, D03). - V-SAT (A00, C00, D01). - Thi THPT (A00, C00, D01, D03).	40	18 và Toán hoặc Văn ≥ 6
46	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	- Học bạ (A00, C00, D01, D03). - V-SAT (A00, C00, D01). - Thi THPT (A00, C00, D01, D03).	75	18 và Toán hoặc Văn ≥ 6

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
47	7380107	Luật kinh tế	- Học bạ (A00, C00, D01, D03). - V-SAT (A00, C00, D01). - Thi THPT (A00, C00, D01, D03).	150	18 và Toán hoặc Văn ≥ 6
48	7420101	Sinh học	- Học bạ (A02, B00, B03, B08). - V-SAT (A02, B00, B03, B08). - Thi THPT (A02, B00, B03, B08).	80	15
49	7420201	Công nghệ sinh học	- Học bạ (A00, B00, B08, D07). - V-SAT (A00, B00, B08, D07). - Thi THPT (A00, B00, B08, D07).	180	15
50	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	- Học bạ (A01, B08, D07, X28). - V-SAT (A01, B08, D07). - Thi THPT (A01, B08, D07, X28).	40	15
51	7420203	Sinh học ứng dụng	- Học bạ (A00, A01, B00, B08). - V-SAT (A00, A01, B00, B08). - Thi THPT (A00, A01, B00, B08).	80	15
52	7440112	Hóa học	- Học bạ (A00, B00, C02, D07). - V-SAT (B00, A00, C02, D07). - Thi THPT (A00, B00, C02, D07).	90	15
53	7440301	Khoa học môi trường	- Học bạ (A00, A02, B00, D07). - V-SAT (A00, A02, B00, D07). - Thi THPT (A00, A02, B00, D07).	90	15
54	7460112	Toán ứng dụng	- Học bạ (A00, A01, A02, B00). - V-SAT (A00, A01, A02, B00). - Thi THPT (A00, A01, A02, B00).	90	15
55	7460201	Thống kê	- Học bạ (A00, A01, A02, B00). - V-SAT (A00, A01, A02, B00). - Thi THPT (A00, A01, A02, B00).	90	15
56	7480101	Khoa học máy tính	- Học bạ (A00, A01, X06, X26). - V-SAT (A00, A01). - Thi THPT (A00, A01, X06, X26).	80	15
57	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	- Học bạ (A00, A01, X06, X26). - V-SAT (A00, A01). - Thi THPT (A00, A01, X06, X26).	80	15
58	7480102C	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (CTCLC)	- Học bạ (A01, D01, D07, X26). - V-SAT (A01, D01, D07). - Thi THPT (A01, D01, D07, X26).	40	15
59	7480103	Kỹ thuật phần mềm	- Học bạ (A00, A01, X06, X26). - V-SAT (A00, A01). - Thi THPT (A00, A01, X06, X26).	80	15
60	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	- Học bạ (A01, D01, D07, X26). - V-SAT (A01, D01, D07). - Thi THPT (A01, D01, D07, X26).	80	15
61	7480104	Hệ thống thông tin	- Học bạ (A00, A01, X06, X26). - V-SAT (A00, A01). - Thi THPT (A00, A01, X06, X26).	80	15
62	7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	- Học bạ (A01, D01, D07, X26). - V-SAT (A01, D01, D07). - Thi THPT (A01, D01, D07, X26).	40	15

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
63	7480106	Kỹ thuật máy tính (Thiết kế vi mạch bán dẫn)	- Học bạ (A00, A01, X06, X07). - V-SAT (A00, A01). - Thi THPT (A00, A01, X06, X07).	100	21,5 và Toán $\geq 6,25$
64	7480107	Trí tuệ nhân tạo	- Học bạ (A00, A01, X06, X26). - V-SAT (A00, A01). - Thi THPT (A00, A01, X06, X26).	60	15
65	7480201	Công nghệ thông tin	- Học bạ (A00, A01, X06, X26). - V-SAT (A00, A01). - Thi THPT (A00, A01, X06, X26).	100	15
66	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	- Học bạ (A01, D01, D07, X26). - V-SAT (A01, D01, D07). - Thi THPT (A01, D01, D07, X26).	80	15
67	7480201H	Công nghệ thông tin - học tại khu Hòa An	- Học bạ (A01, X06, X26, A00). - V-SAT (A00, A01). - Thi THPT (A00, A01, X06, X26).	40	15
68	7480202	An toàn thông tin	- Học bạ (A00, A01, X06, X26). - V-SAT (A00, A01). - Thi THPT (A00, A01, X06, X26).	60	15
69	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	- Học bạ (A00, A01, B00, D07). - V-SAT (A00, A01, B00, D07). - Thi THPT (A00, A01, B00, D07).	120	15
70	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	- Học bạ (A01, B08, D07, X27). - V-SAT (A01, B08, D07). - Thi THPT (A01, B08, D07, X27).	40	15
71	7510601	Quản lý công nghiệp	- Học bạ (A00, A01, D01, X27). - V-SAT (A00, A01, D01). - Thi THPT (A00, A01, D01, X27).	80	15
72	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	- Học bạ (A00, A01, D01, X27). - V-SAT (A00, A01, D01). - Thi THPT (A00, A01, D01, X27).	80	15
73	7510605S	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - học tại khu Sóc Trăng	- Học bạ (A00, A01, D01, X27). - V-SAT (A00, A01, D01). - Thi THPT (A00, A01, D01, X27).	40	15
74	7520103	Kỹ thuật cơ khí (<i>Cơ khí chế tạo máy</i>)	- Học bạ (A00, A01, X07, X06). - V-SAT (A00, A01). - Thi THPT (A00, A01, X07, X06).	100	15
75	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	- Học bạ (A00, A01, D07, X06). - V-SAT (D07, A00, A01). - Thi THPT (A00, A01, D07, X06).	80	15
76	7520130	Kỹ thuật ô tô	- Học bạ (A00, A01, X07, X06). - V-SAT (A00, A01). - Thi THPT (A00, A01, X07, X06).	90	15
77	7520201	Kỹ thuật điện	- Học bạ (A00, A01, D07, X06). - V-SAT (A00, A01, D07). - Thi THPT (A00, A01, D07, X06).	110	15
78	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	- Học bạ (A01, D01, D07, X27). - V-SAT (A01, D01, D07). - Thi THPT (A01, D01, X27, D07).	40	15

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
79	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	- Học bạ (A00, A01, X06, X07). - V-SAT (A00, A01). - Thi THPT (A00, A01, X06, X07).	100	15
80	7520212	Kỹ thuật y sinh	- Học bạ (A00, A01, A02, B08). - V-SAT (A00, A01, A02, B08). - Thi THPT (A00, A01, A02, B08).	60	15
81	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Học bạ (A00, A01, D07, X06). - V-SAT (A00, A01, D07). - Thi THPT (A00, A01, D07, X06).	90	15
82	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	- Học bạ (A01, D01, D07, X26). - V-SAT (A01, D01, D07). - Thi THPT (A01, D01, D07, X26).	40	15
83	7520309	Kỹ thuật vật liệu	- Học bạ (A00, A01, B00, D07). - V-SAT (A00, A01, B00, D07). - Thi THPT (A00, A01, B00, D07).	50	15
84	7520320	Kỹ thuật môi trường	- Học bạ (A00, A01, B00, D07). - V-SAT (A00, A01, B00, D07). - Thi THPT (A00, A01, B00, D07).	90	15
85	7520401	Vật lý kỹ thuật	- Học bạ (A00, A01, A02, C01). - V-SAT (A00, A01, A02, C01). - Thi THPT (A00, A01, A02, C01).	80	15
86	7540101	Công nghệ thực phẩm	- Học bạ (A01, B00, D07, A00). - V-SAT (A01, A00, B00, D07). - Thi THPT (A00, A01, B00, D07).	200	15
87	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	- Học bạ (A01, B08, D07, X27). - V-SAT (A01, B08, D07). - Thi THPT (A01, B08, D07, X27).	80	15
88	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	- Học bạ (A00, A01, B00, D07). - V-SAT (A00, A01, B00, D07). - Thi THPT (A00, A01, B00, D07).	80	15
89	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	- Học bạ (A00, A01, B00, D07). - V-SAT (A00, A01, B00, D07). - Thi THPT (A00, A01, B00, D07).	130	15
90	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	- Học bạ (A00, A01, B00, D07). - V-SAT (A00, A01, B00, D07). - Thi THPT (A00, A01, B00, D07).	60	15
91	7580101	Kiến trúc	- Học bạ (V00, V01, V02, V03). - V-SAT (V00, V01, V02, V03). - Thi THPT (V00, V01, V02, V03).	80	15 và Vẽ mỹ thuật ≥ 5
92	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	- Học bạ (A00, A01, B00, D07). - V-SAT (A00, A01, B00, D07). - Thi THPT (A00, A01, B00, D07).	80	15
93	7580201	Kỹ thuật xây dựng	- Học bạ (A00, A01, V00, X07). - V-SAT (A00, A01, V00). - Thi THPT (A00, A01, V00, X07).	180	15
94	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	- Học bạ (A01, D01, D07, V02). - V-SAT (A01, D01, D07, V02). - Thi THPT (A01, D01, D07, V02).	40	15

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
95	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	- Học bạ (A00, A01, V00, X07). - V-SAT (A00, A01, V00). - Thi THPT (A01, V00, X07, A00).	80	15
96	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	- Học bạ (A00, A01, V00, X07). - V-SAT (A00, A01, V00). - Thi THPT (A00, A01, V00, X07).	80	15
97	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	- Học bạ (A00, A01, B08, D07). - V-SAT (A00, A01, B08, D07). - Thi THPT (A00, A01, B08, D07).	80	15
98	7620103	Khoa học đất	- Học bạ (A00, B00, B08, D07). - V-SAT (A00, B00, B08, D07). - Thi THPT (A00, B00, B08, D07).	60	15
99	7620105	Chăn nuôi	- Học bạ (A00, A02, B00, B08). - V-SAT (A00, A02, B00, B08). - Thi THPT (A00, A02, B00, B08).	120	15
100	7620109	Nông học	- Học bạ (B00, B08, D07, A00). - V-SAT (B00, B08, D07, A00). - Thi THPT (B00, B08, D07, A00).	100	15
101	7620110	Khoa học cây trồng: - <i>Khoa học cây trồng;</i> - <i>Nông nghiệp công nghệ cao.</i>	- Học bạ (A02, B00, B08, D07). - V-SAT (A02, B00, B08, D07). - Thi THPT (A02, B00, B08, D07).	140	15
102	7620112	Bảo vệ thực vật	- Học bạ (B00, B08, D07, A00). - V-SAT (B00, B08, D07, A00). - Thi THPT (B00, B08, D07, A00).	180	15
103	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	- Học bạ (A00, B00, B08, D07). - V-SAT (A00, B00, B08, D07). - Thi THPT (A00, B00, B08, D07).	80	15
104	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp - học tại khu Hòa An	- Học bạ (A00, A01, C02, D01). - V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	120	15
105	7620115	Kinh tế nông nghiệp	- Học bạ (A00, A01, C02, D01). - V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	80	15
106	7620115H	Kinh tế nông nghiệp - học tại khu Hòa An	- Học bạ (A00, A01, D01, C02). - V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	40	15
107	7620301	Nuôi trồng thủy sản	- Học bạ (A00, B00, B08, D07). - V-SAT (A00, B00, B08, D07). - Thi THPT (A00, B00, B08, D07).	280	15
108	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	- Học bạ (A01, B08, D07, X28). - V-SAT (A01, B08, D07). - Thi THPT (A01, B08, D07, X28).	40	15
109	7620302	Bệnh học thủy sản	- Học bạ (A00, B00, B08, D07). - V-SAT (A00, B00, B08, D07). - Thi THPT (A00, B00, B08, D07).	100	15
110	7620305	Quản lý thủy sản	- Học bạ (A00, B00, B08, D07). - V-SAT (A00, B00, B08, D07). - Thi THPT (A00, B00, B08, D07).	100	15

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức (Các tổ hợp)	Chỉ tiêu	Điểm sàn
111	7640101	Thú y	- Học bạ (A02, B00, B08, D07). - V-SAT (A02, B00, B08, D07). - Thi THPT (A02, B00, B08, D07).	200	15
112	7640101C	Thú y (CTCLC)	- Học bạ (A01, B08, D07, X27). - V-SAT (A01, B08, D07). - Thi THPT (A01, B08, D07, X27).	40	15
113	7720203	Hóa dược	- Học bạ (A00, B00, C02, D07). - V-SAT (A00, B00, C02, D07). - Thi THPT (A00, B00, C02, D07).	120	16
114	7810101	Du lịch	- Học bạ (C00, D01, D14, D15). - V-SAT (C00, D01, D14, D15). - Thi THPT (C00, D01, D14, D15).	100	16
115	7810101H	Du lịch - học tại khu Hòa An	- Học bạ (C00, D01, D14, D15). - V-SAT (D01, D14, D15, C00). - Thi THPT (C00, D01, D14, D15).	60	15
116	7810101S	Du lịch - học tại khu Sóc Trăng	- Học bạ (C00, D01, D14, D15). - V-SAT (C00, D01, D14, D15). - Thi THPT (C00, D01, D14, D15).	40	15
117	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	- Học bạ (A01, A00, C02, D01). - V-SAT (A00, A01, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	100	16
118	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	- Học bạ (A01, D01, D07, X26). - V-SAT (A01, D01, D07). - Thi THPT (A01, D01, D07, X26).	40	15
119	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	- Học bạ (B00, D07, A00, A01). - V-SAT (A00, A01, B00, D07). - Thi THPT (A00, A01, B00, D07).	120	15
120	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	- Học bạ (A00, A01, C02, D01). - V-SAT (A01, A00, C02, D01). - Thi THPT (A00, A01, C02, D01).	80	15
121	7850103	Quản lý đất đai	- Học bạ (A00, A01, B00, D07). - V-SAT (A00, A01, B00, D07). - Thi THPT (A00, A01, B00, D07).	120	15

Ghi chú:

1. Các môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển do Trường ĐHCT tổ chức thi hoặc sử dụng điểm do trường đại học khác tổ chức thi.
2. **CTCLC**: Chương trình chất lượng cao; **CTTT**: Chương trình tiên tiến;
3. **Đối với ngành có nhiều chuyên ngành**: thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành, khi nhập học sẽ chọn 01 chuyên ngành để học.
4. **Các mã ngành Học tại khu Hòa An (Mã ngành có chữ H)**: sinh viên chỉ học năm thứ nhất và năm cuối tại Cần Thơ, những năm còn lại học tại Khu Hòa An.
5. **Các mã ngành Học tại khu Sóc Trăng (Mã ngành có chữ S)**: sinh viên chỉ học năm cuối tại Cần Thơ, những năm còn lại học tại Khu Sóc Trăng.
6. **Danh mục tổ hợp xét tuyển**

Mã tổ hợp	Tổ hợp xét tuyển
A00	Toán, Vật lí, Hóa học
A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
A02	Toán, Vật lí, Sinh học
B00	Toán, Hóa học, Sinh học
B03	Toán, Sinh học, Văn học
B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
C00	Văn học, Lịch sử, Địa lí
C01	Văn học, Toán, Vật lí
C02	Văn học, Toán, Hóa học
C04	Văn học, Toán, Địa lí
C14	Văn học, Toán, GD&ĐT
X01	Văn học, Toán, GD&ĐT
C19	Văn học, Lịch sử, GD&ĐT
X70	Văn học, Lịch sử, GD&ĐT
C20	Văn học, Địa lí, GD&ĐT
X74	Văn học, Địa lí, GD&ĐT
D01	Văn học, Toán, Tiếng Anh
D03	Văn học, Toán, Tiếng Pháp
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
D14	Văn học, Lịch sử, Tiếng Anh
D15	Văn học, Địa lí, Tiếng Anh
D24	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp

Mã tổ hợp	Tổ hợp xét tuyển
D29	Toán, Vật lí, Tiếng Pháp
D44	Văn học, Địa lí, Tiếng Pháp
D64	Văn học, Lịch sử, Tiếng Pháp
D66	Văn học, GD&ĐT, Tiếng Anh
X78	Văn học, GD&ĐT, Tiếng Anh
M01	Văn học, Lịch sử, Năng khiếu GDMN
M05	Văn học, Địa lí, Năng khiếu GDMN
M06	Văn học, Toán, Năng khiếu GDMN
M11	Văn học, Tiếng Anh, Năng khiếu GDMN
T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT
T01	Toán, Văn học, Năng khiếu TDTT
T06	Toán, Hóa học, Năng khiếu TDTT
T10	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu TDTT
V00	Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật
V01	Toán, Văn học, Vẽ mỹ thuật
V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật
V03	Toán, Hóa học, Vẽ mỹ thuật
X06	Toán, Vật lí, Tin học
X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
X07	Toán, Vật lí, Công nghệ Công nghiệp
X27	Toán, Tiếng Anh, Công nghệ Công nghiệp
X28	Toán, Tiếng Anh, Công nghệ Nông nghiệp

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ